

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.2%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.42
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

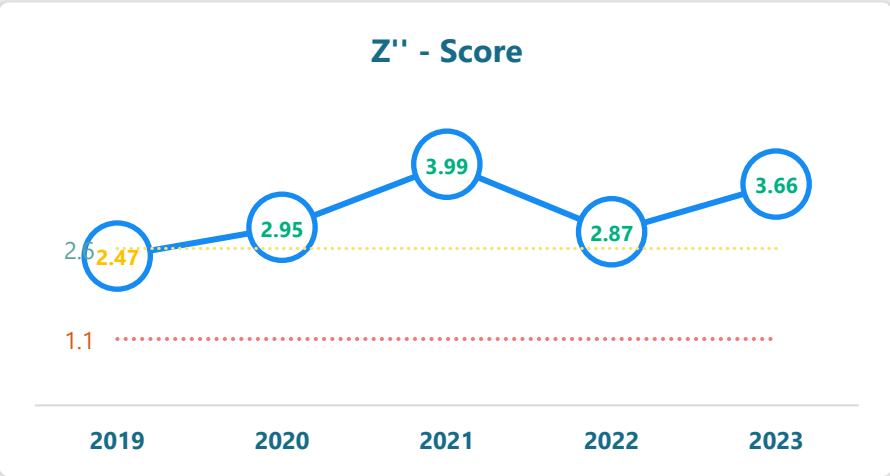
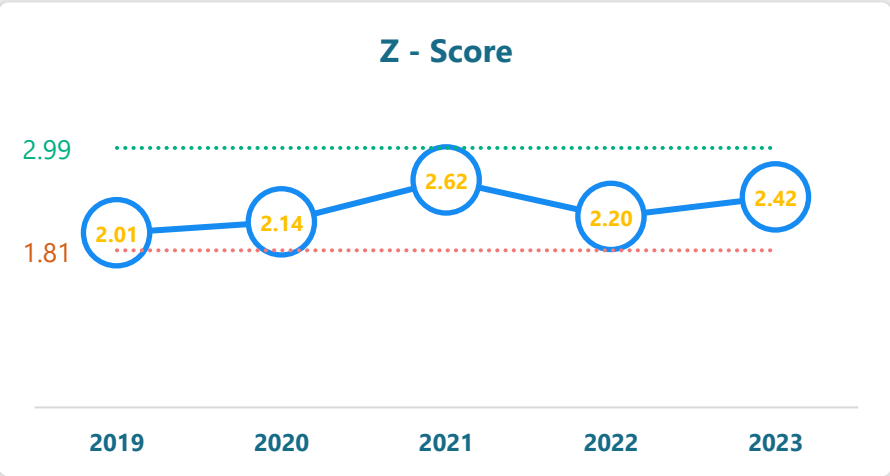
Hệ số nguy cơ phá sản	3.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
5,583		▲ 42.0
tỷ VNĐ		▲ 0.8%

LN sau thuế	2023	YoY
390		▲ 280
tỷ VNĐ		▲ 254%

ROE	2023	+/- YoY
11.7%		▲ 8.8%

ROA	2023	+/- YoY
5.8%		▲ 4.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DVN** năm **2023** đạt **2.42**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.20). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

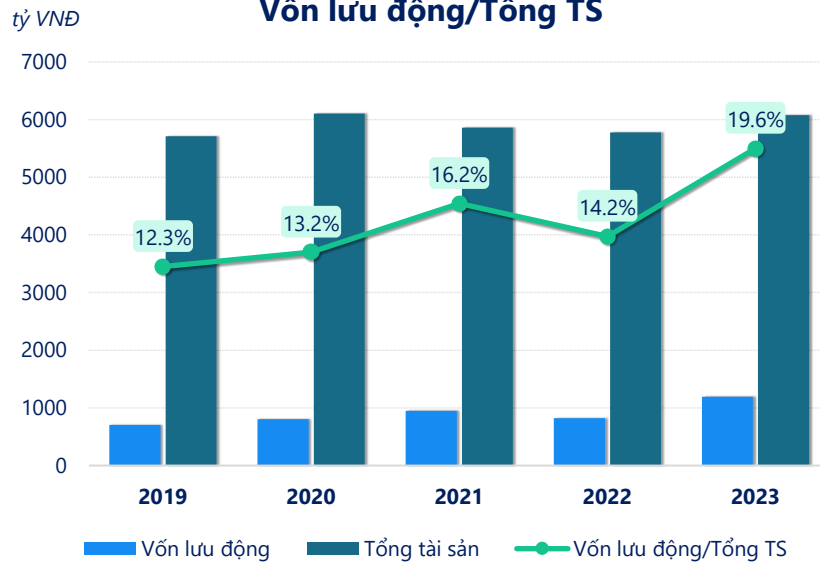
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DVN** năm **2023** đạt **3.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DVN** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,583** tỷ đồng **tăng 0.77%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 254%** đạt **390.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Vốn lưu động/Tổng TS

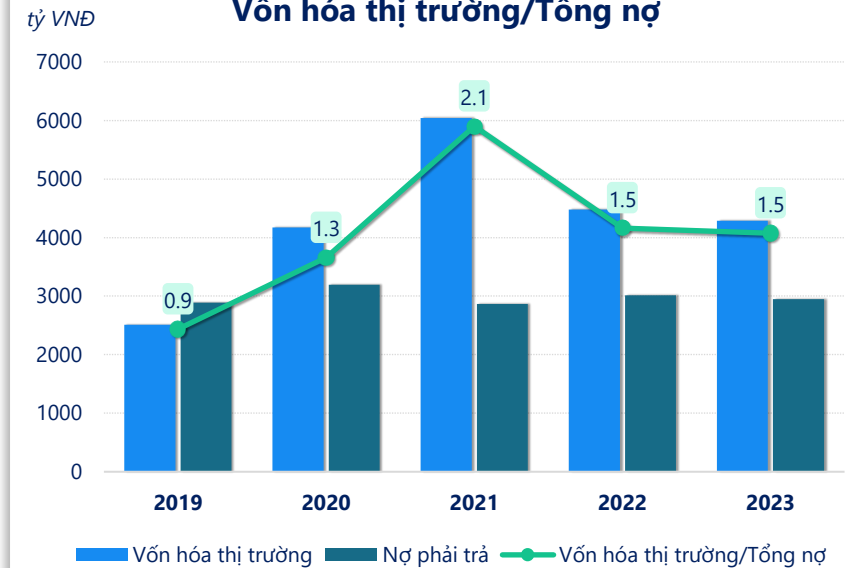


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

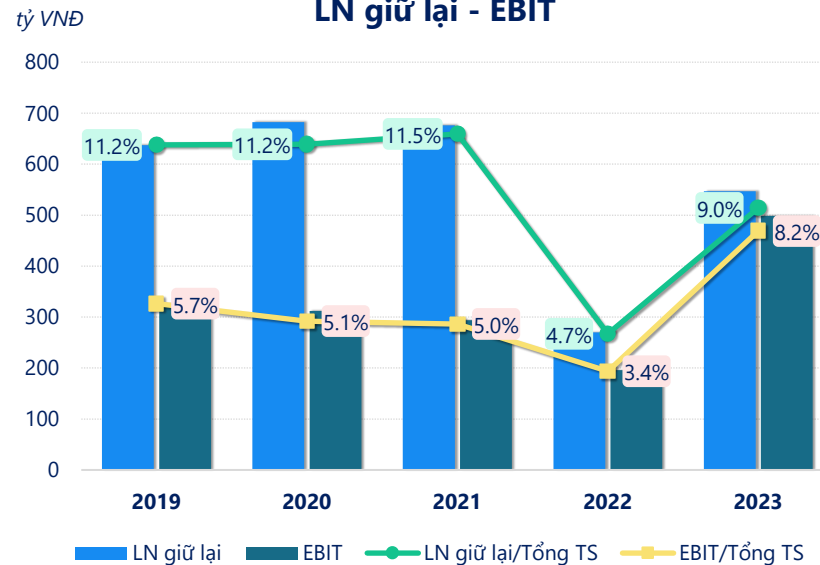
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.46**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

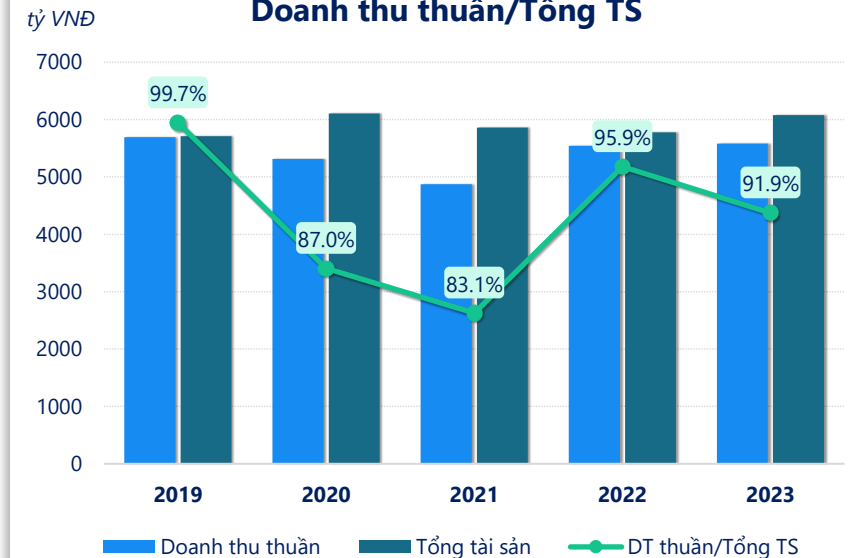
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,071	5,778	5.1%
Tài sản ngắn hạn	4,061	3,767	7.8%
Tiền và tương đương tiền	104	83.5	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	923	635	45.5%
Phải thu ngắn hạn	1,779	1,827	-2.6%
Hàng tồn kho	1,224	1,188	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	34.2	-9.2%
Tài sản dài hạn	2,010	2,011	-0.1%
Phải thu dài hạn	2.53	1.71	48.4%
Tài sản cố định	297	320	-7.3%
Bất động sản đầu tư	53.1	49.9	6.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.77	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,623	1,606	1.1%
Tài sản dài hạn khác	33.9	31.8	6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,921	3,013	-3.0%
Nợ ngắn hạn	2,860	2,946	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	988	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,590	1,840	-13.6%
Nợ dài hạn	61.3	66.5	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	35.7	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,693	5,311	4,874	5,541	5,583
Giá vốn hàng bán	5,199	4,798	4,434	4,997	4,985
Lợi nhuận gộp	494	513	440	544	598
Doanh thu HĐTC	100	94.2	114	130	284
Chi phí TC	99.0	127	34.6	202	152
Chi phí lãi vay	84.6	74.0	59.5	64.0	73.6
LN trong công ty LKLD	148	151	90.5	82.3	104
Chi phí bán hàng	266	259	256	287	263
Chi phí QLDN	137	137	120	136	143
LN thuần từ HĐKD	240	236	234	132	427
Lợi nhuận khác	1.88	2.49	0.06	0.15	-2.26
LN trước thuế	241	238	234	132	425
Lợi nhuận sau thuế	229	216	217	110	390
LNST của CĐ cty mẹ	207	195	195	84.1	346

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	178	-19.2	144	204	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	82.9	144	212	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-99.4	-165	-515	128
Tiền đầu kỳ	170	119	83.1	194	83.5
Lưu chuyển tiền thuần	-49.3	-35.6	124	-99.1	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.09	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61
Tiền cuối kỳ	119	83.1	194	83.5	104